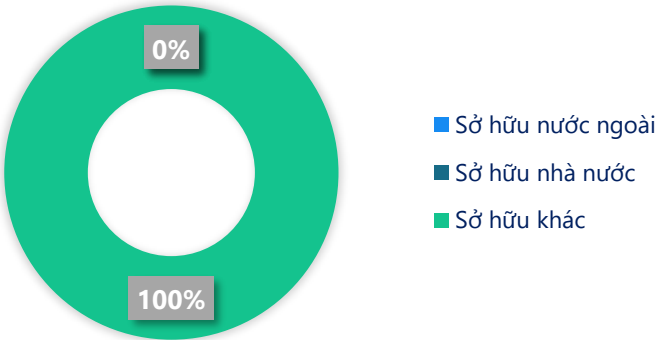


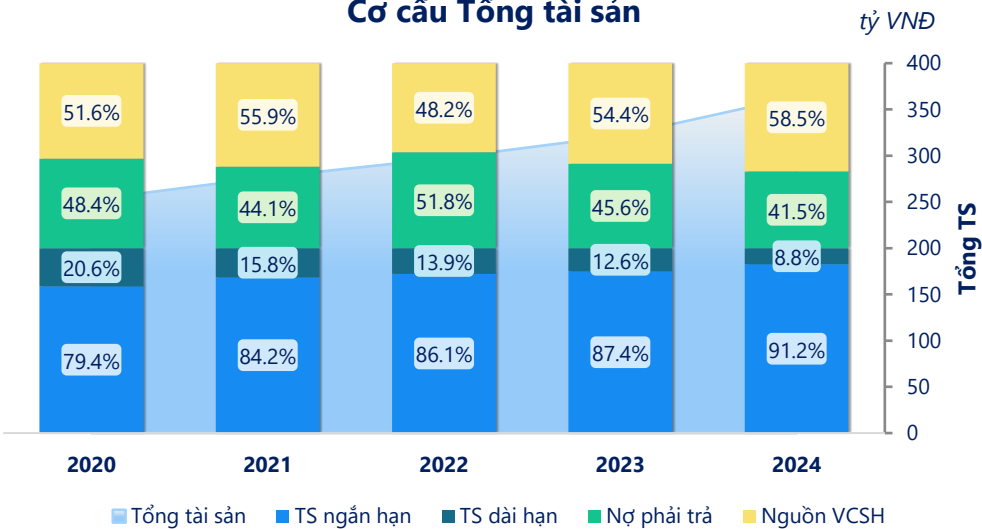
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		700		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		700		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		400		
SL cổ phiếu LH		4,996,185		
KLGD BQ 20 phiên (CP)				
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		213		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3		
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
PTG		0.0%	0.0%	40.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



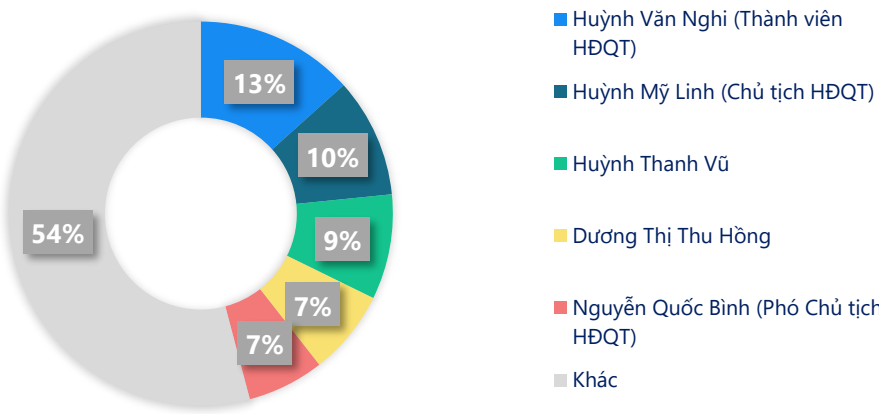
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PTG** năm 2024 tăng trưởng **13.0%** so với năm trước, đạt **363.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 91.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

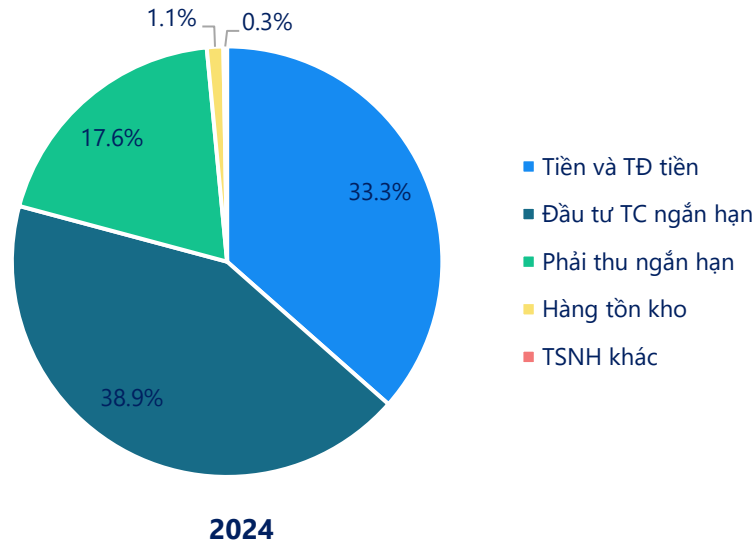
Cơ cấu cổ đông



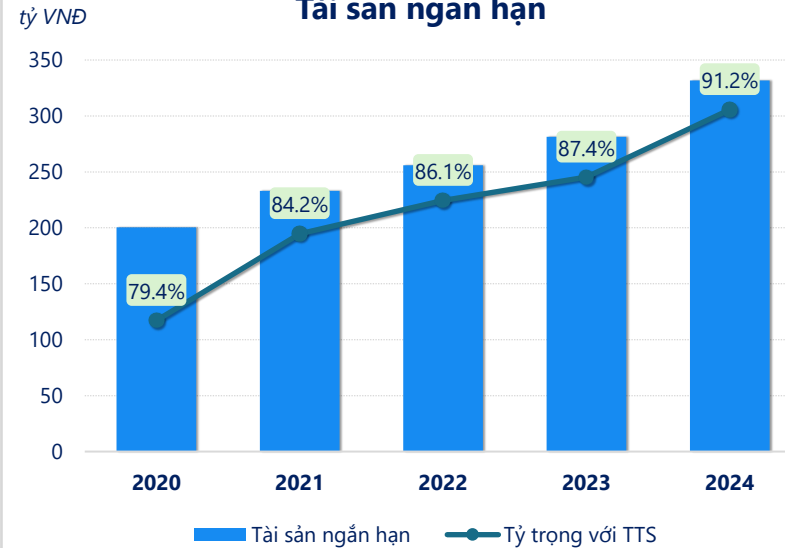
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Huỳnh Văn Nghi (Thành viên HĐQT)** sở hữu **13.3%**, lớn thứ 2 là Huỳnh Mỹ Linh (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 10.0% và đứng thứ 3 là Huỳnh Thanh Vũ nắm giữ 8.86%.

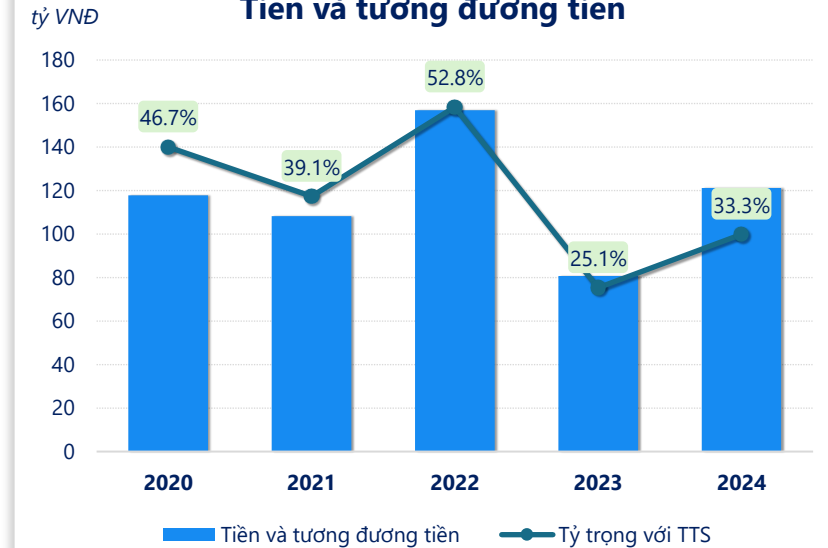
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



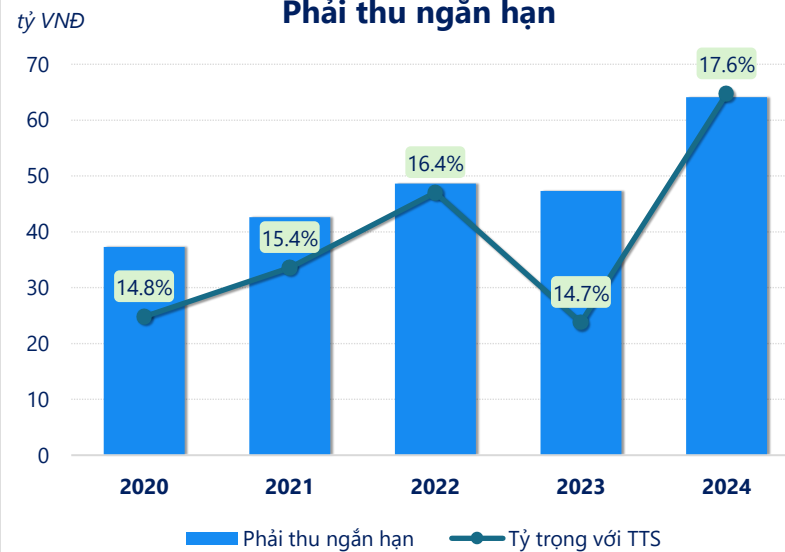
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PTG đạt **331.7** tỷ đồng, tăng trưởng **17.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **91.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 33.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

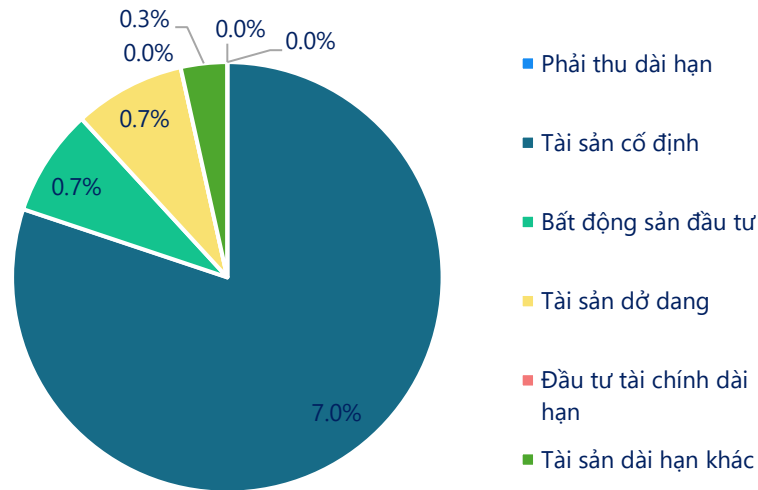
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



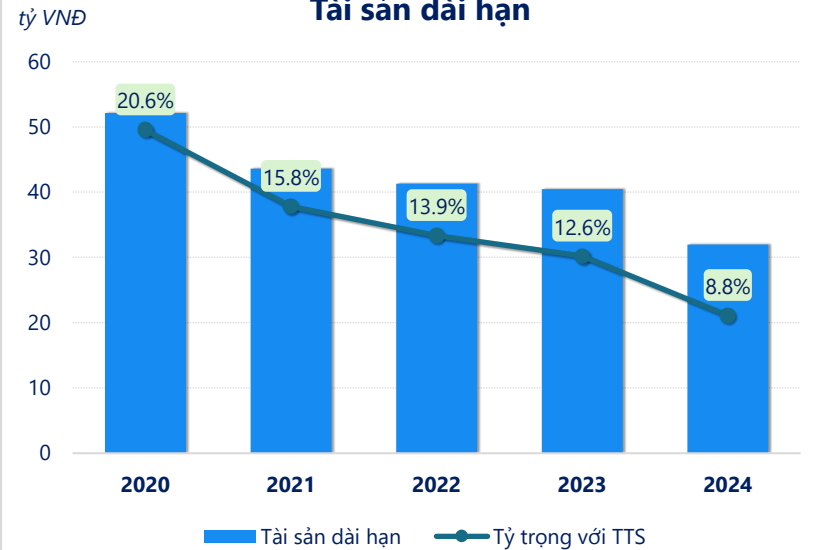
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **31.97** tỷ đồng giảm **21.0%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **8.79%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **7.04%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.73%.

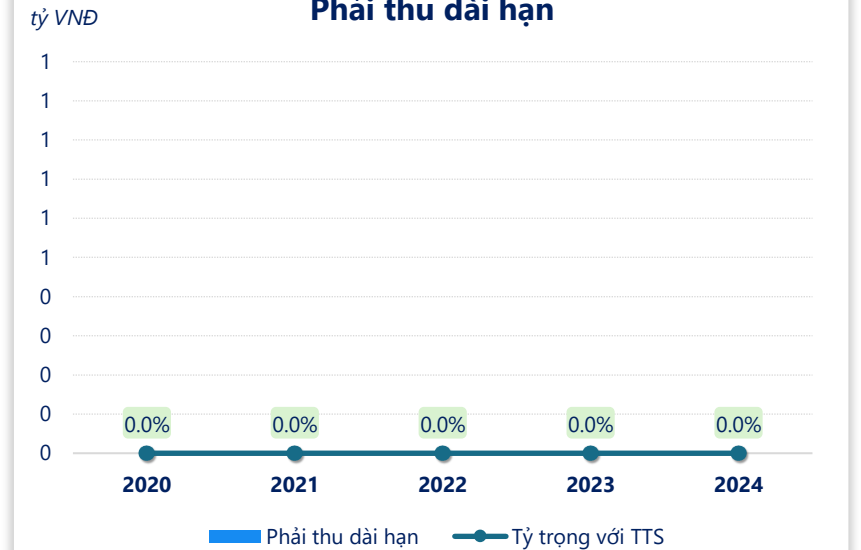
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



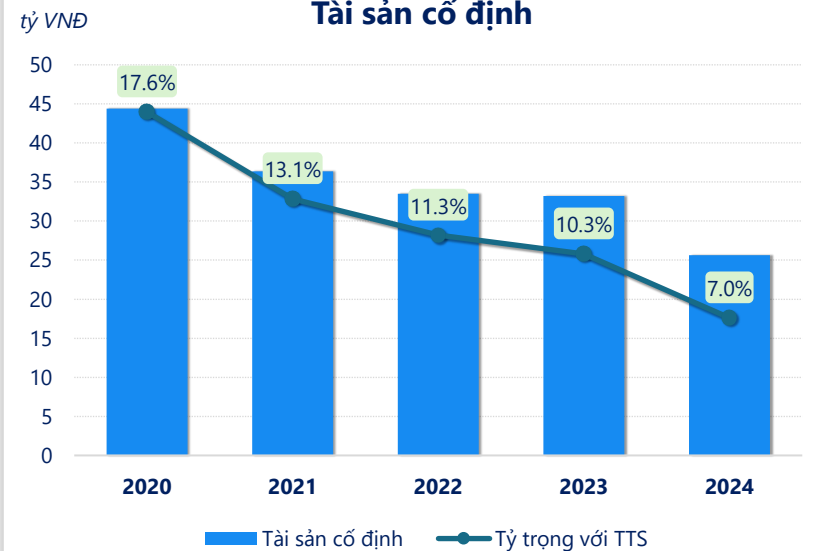
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



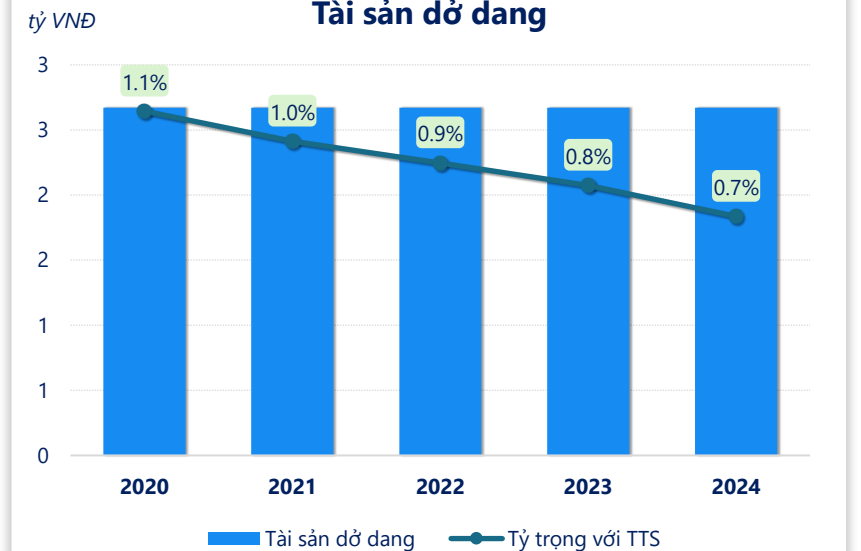
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

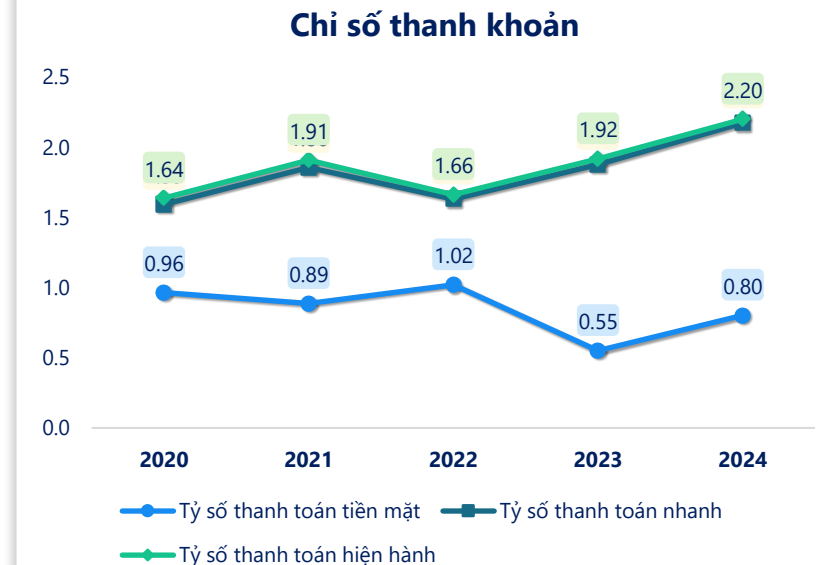
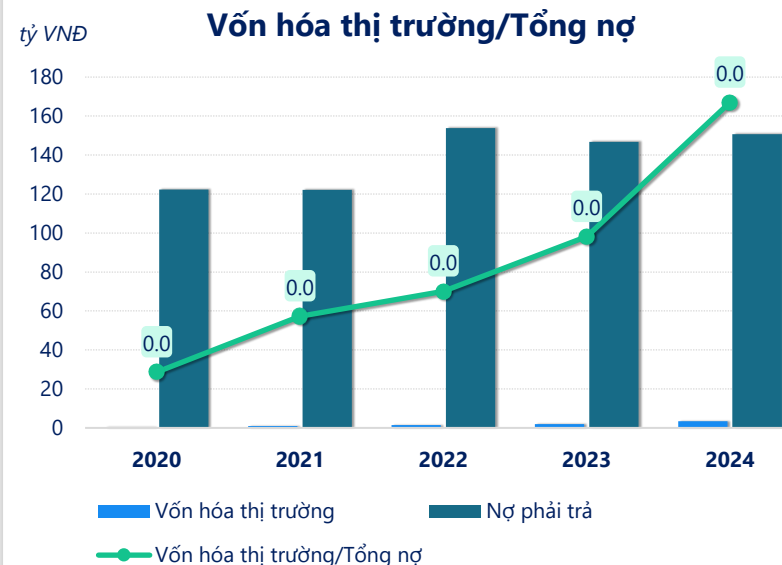
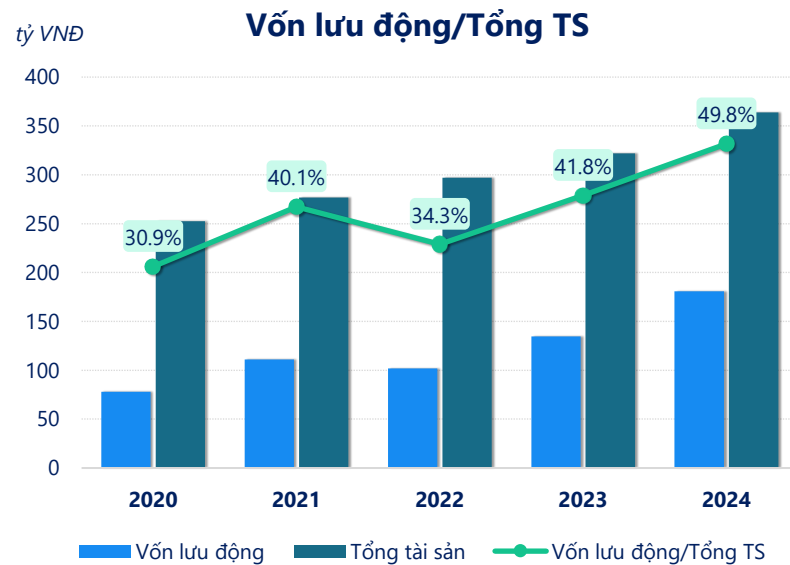
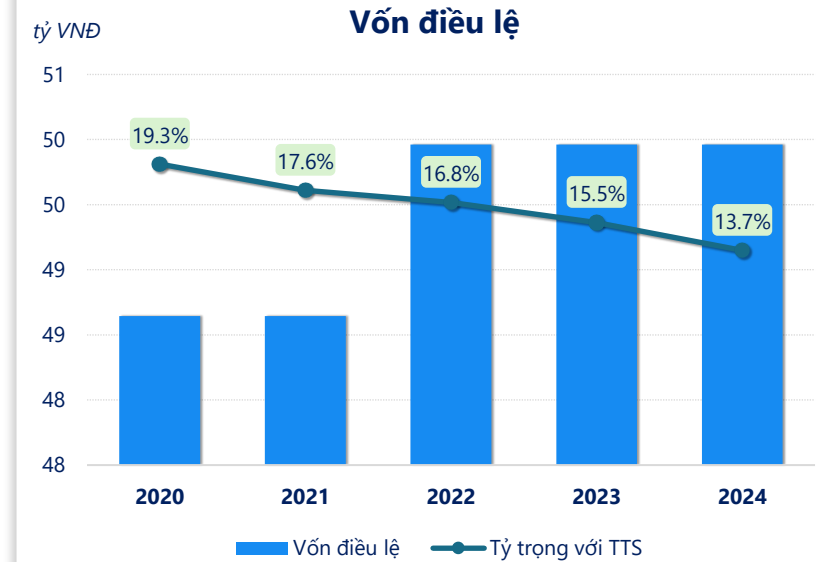
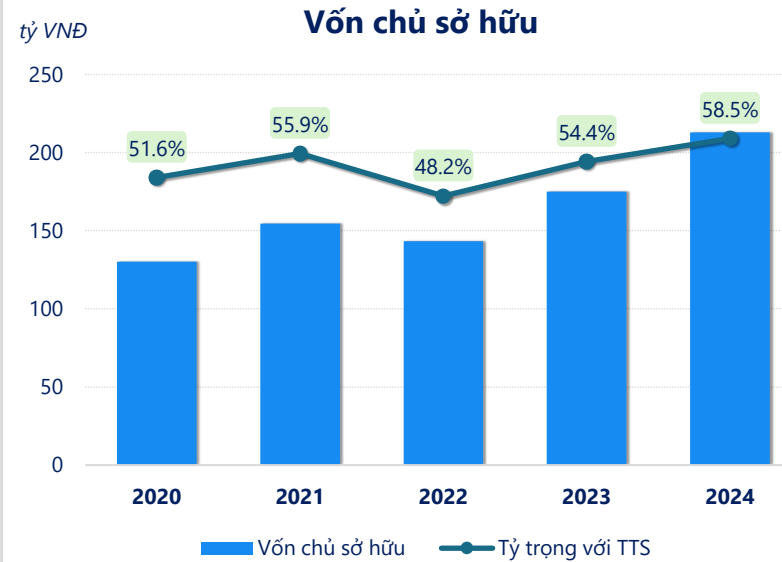
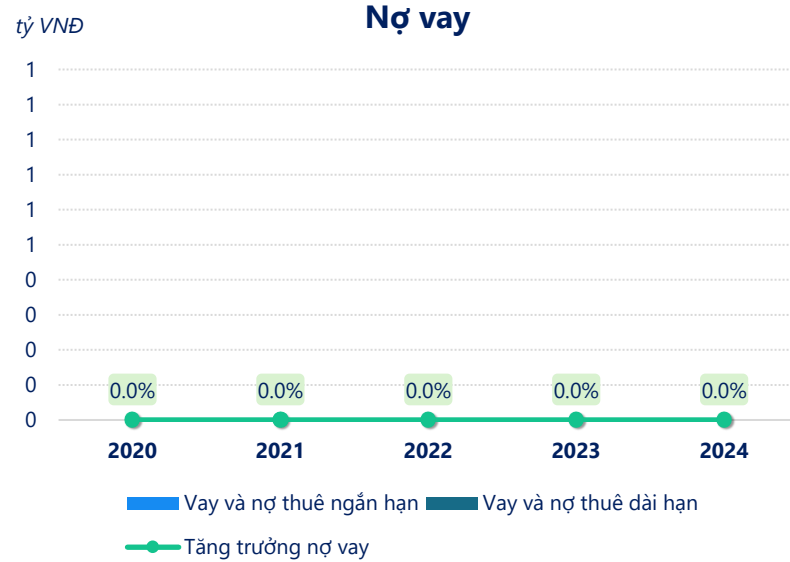


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	364	322	13.0%
Tài sản ngắn hạn	332	281	17.9%
Tiền và tương đương tiền	121	80.8	49.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	142	146	-3.1%
Phải thu ngắn hạn	64.1	47.3	35.5%
Hàng tồn kho	4.10	6.04	-32.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.92	1.19	-22.3%
Tài sản dài hạn	32.0	40.5	-21.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	25.6	33.2	-22.8%
Bất động sản đầu tư	2.57	2.93	-12.5%
Tài sản dở dang	2.67	2.67	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.11	1.69	-33.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	151	147	2.8%
Nợ ngắn hạn	151	147	2.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.45	4.10	33.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	213	175	21.6%
Vốn chủ sở hữu	213	175	21.6%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	397	400	501	461	488
Giá vốn hàng bán	348	348	437	404	424
Lợi nhuận gộp	49.1	52.3	64.1	56.7	64.6
Doanh thu HĐTC	7.32	6.04	12.9	15.5	14.6
Chi phí TC	0.41	0.65	2.23	0.79	1.08
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.65	1.96	1.84	1.75	1.72
Chi phí QLDN	4.69	9.82	12.0	12.2	12.2
LN thuần từ HĐKD	49.7	45.9	60.8	57.5	64.2
Lợi nhuận khác	0.00	-0.04	-0.03	-0.03	0.16
LN trước thuế	49.7	45.8	60.8	57.4	64.3
Lợi nhuận sau thuế	43.1	38.4	49.3	46.7	52.5
LNST của CĐ cty mẹ	43.1	38.4	49.3	46.7	52.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.1	33.6	74.5	34.7	55.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.9	-33.5	31.3	-101	10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-54.7	-9.73	-57.0	-9.99	-25.0
Tiền đầu kỳ	160	118	108	157	80.8
Lưu chuyển tiền thuần	-42.4	-9.64	48.8	-76.1	40.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.04	-0.05	-0.01	0.03
Tiền cuối kỳ	118	108	157	80.8	121